

High School Social Studies Glossary

Global History I



English-Vietnamese

BOARD OF EDUCATION OF THE CITY OF NEW YORK



**BOARD OF EDUCATION
OF THE CITY OF NEW YORK**

William C. Thompson, Jr.
President

Irene H. Impellizzeri
Vice President

Jerry Cammarata

Carol A. Gresser

Sandra E. Lerner

Luis O. Reyes

Ninfa Segarra

Alen Gershkovich
Student Advisory Member

Rudolph F. Crew
Chancellor

**HIGH SCHOOL
SOCIAL STUDIES GLOSSARY
GLOBAL HISTORY I
ENGLISH - VIETNAMESE**

**TRƯỜNG TRUNG HỌC
TỪ VỰNG CÁC MÔN HỌC XÃ HỘI
LỊCH SỬ THẾ GIỚI I
ANH - VIỆT**

**Chinese/Asian Bilingual Education Technical Assistance Center
Office of Bilingual Education
Board of Education of the City of New York
1996**

INTRODUCTION

In 1992, CABETAC initiated a project in developing a series of bilingual glossaries in Chinese and Korean. At present, the following glossaries are available from the CABETAC office:

Junior High School General Science: Chinese & Vietnamese

High School General Science: Chinese, Burmese & Bengali

High School Pre-Calculus & Calculus: Chinese

High School Integrated Math I: Chinese

Math II: Chinese & Bengali

Math III: Chinese

High School Science- Biology: Chinese, Korean, Bengali

- *Chemistry:* Chinese & Korean

- *Physics :* Chinese & Korean

High School Social Studies-Global History : Chinese, Korean, Bengali, Vietnamese & Burmese

The *High School English-Vietnamese Social Studies: Global History Glossary* is one of the series developed by CABETAC under the auspices of the Office of Bilingual Education, Board of Education of the City of New York. This project is made possible by a grant from the Office of Bilingual Education, New York State Education Department.

The glossaries developed by CABETAC have been serving as a study aid for Asian bilingual high school students who are already knowledgeable in the subject areas in their own native languages. Furthermore, these glossaries are approved to be used by bilingual students as a test aid when taking the Regents examinations. The CABETAC staff believe that the glossaries can help Asian bilingual students in keeping pace with the national movement of raising standards for all students.

For information or recommendation, contact CABETAC office, Office of Bilingual Education, c/o Seward Park High School, 350 Grand Street, Room 518, New York, NY 10002. Telephone:(212)677-0493. FAX: (212) 677-0398.

ACKNOWLEDGMENTS

High School English-Vietnamese Social Studies Glossary: Global History I is one of a series of bilingual glossaries containing vocabularies extracted from high school textbooks. This project is sponsored by the Chinese/Asian Bilingual Education Technical Assistance Center (CABETAC). Dr. Florence Pu-Folkes, Director of CABETAC, and Wendy Yang, coordinator of CABETAC, provided overall supervision and coordinated the completion of the Glossary Series.

We wish to thank Dr. Frank Tang, former director of CABETAC, under whose leadership this project was initiated. Special acknowledgment is extended to the following persons who developed the *English-Chinese Social Studies Glossary: Global History I*, upon which, glossaries in other Asian languages were translated:

Y.K. Jiang, Social Studies teacher, Liberty High School
Dr. YiYi Wu, Social Studies teacher, Seward Park High School
Peiqing Yang, former Resource Specialist of CABETAC
DeKun Yuan, word processor of CABETAC
Jennifer Fung, Secretary, Office of Bilingual Education

The contributions of the following translators are also gratefully acknowledged:

Tran Thi Nguyet, Executive Director, Asian Consulting Services, Inc.
James Lap, Director of Computer Support Services., New York City
Technology College, CUNY
Cambao De Duong, Program Director, Chinatown Manpower Project, Inc.

Special appreciation is extended to Dr. Lillian Hernandez, Executive Director of the Office of Bilingual Education, Board of Education of the City of New York, and Carmen Perez Hogan, Coordinator of the Office of Bilingual Education, New York State Education Department. Without their support, this project would never have been possible.

A

aardvard	một giống thú có vú, tai dài, giống như
heo ở	miền đông và nam Phi châu, gọi là “heo
đất” tức	thú ăn kiến
abandon	bỏ, từ bỏ; bỏ rơi
abdicate	thoái vị; từ bỏ ngôi vị, địa vị
abode	nơi ở; sự lưu lại
absolute	tuyệt đối
abundance	sự phong phú, dồi dào
accent	đầu nhấn; giọng
accept	nhận, chấp nhận, chấp thuận
accidentally	một cách tình cờ, ngẫu nhiên
according to	dựa vào, căn cứ vào
account	sự tính toán; tài khoản.
Accra	A-cra, hải cảng nước Ga-na, Phi châu
accurate	đúng đắn; chính xác
accuse	tổ cáo; kết tội, buộc tội
actually	thực sự

add	cộng; thêm vào
Addis Ababa	A-đít A-ba-ba, thủ đô nước E-thi-ô-pi-a,
Phi	châu
Aden	A-đen, hải cảng nước Y-ê-men,
	Phi châu
admiral	đô đốc hải quân
admire	thán phục; ngưỡng mộ
adobe	gạch sống (chưa nung)
Adolf Hitler	A-đôn Hít-le
adopt	nhận nuôi. Chấp nhận và thực hiện
advantage	sự thuận lợi; mỗi lợi
the Aegean Sea	Biển E-di-an, vùng Địa Trung Hải
aerial photo	không ảnh
affair	sự vụ
affect	tác động đến; gây ảnh hưởng đến
afloat	nổi lênh bênh. Lan truyền
Africa	Phi châu
Afrikaans	ngôn ngữ vùng Nam Phi, giống giọng
	Hòa Lan thế kỷ 17

Afro-Indian	Phi-Ấn
Agency	cơ quan; cơ sở. Đại lý
agree	đồng ý; thỏa thuận
agreement	sự tán đồng. Bản thỏa hiệp
air conditioner	máy điều hòa không khí; máy lạnh
airport	phi cảng; phi trường
agricultural	thuộc về nông nghiệp
Alaska	A-las-ka, tiểu bang Hoa kỳ
Algeria	nước An-giê-ri, Phi châu
alcohol	cồn; rượu
alfalfa	cỏ linh lăng
Allah	Đức A-la (Thượng Đế của Hồi Giáo)
allies	đồng minh
allow	cho phép; chấp nhận
alpaca	an-pa-ca, lạc đà không bướu ở Nam Mỹ
alphabet	bảng chữ cái, mẫu tự
alphabetical	theo thứ tự chữ cái
alphabetically	dựa theo thứ tự chữ cái
altar	bàn thờ

altitude	độ cao; chỗ cao
aluminum	nhôm
the Amazon Basin	Lưu Vực Sông Amazon
the Amazon River	Sông Amazon, Nam Mỹ
ambush	phục kích
amendment	tu chính án. Sự bổ sung
the American Indians	người Mỹ gốc bản xứ, Mỹ Da Đỏ
amount	số lượng; tổng số
Anatolia	A-na-to-li-a (tên cũ của một vùng ở Trung Đông, nay là Thổ Nhĩ Kỳ)
ancestor	tổ tiên; ông bà
ancestry	dòng dõi tổ tiên
ancient	cổ; xưa
the Andes	dãy núi An-đơ (Nam Mỹ)
angel	thiên thần
Angel Falls	Thác Ăng-gen ở Vê-nê-zu-ê-la, Nam Mỹ
Angola	nước Ăng-gô-la (Phi châu)
angered	tức giận; bị gây tức giận
Anglo-America	Mỹ châu gốc thuộc Anh

Ankara	Ăng-ca-ra, thủ đô nước Thổ Nhĩ Kỳ
annex	phần phụ; nhà phụ
announce	loan báo; thông tri
apartheid	chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi
Antarctica	vùng Nam Cực
ape	khỉ không đuôi, giống hình người; đười ươi
appearance	vẻ bề ngoài, diện mạo. Sự xuất hiện
appliance	đồ thiết bị; dụng cụ phụ tùng
appoint	bổ nhiệm; định, hẹn
approve	chuẩn y, chấp thuận
Arab	Ả Rập
Arabia Nights	Những Đêm Ả Rập [tức truyện Nghìn Lẻ Một Đêm]
Arabian Peninsula	Vùng Bán Đảo Ả Rập
Arabic	thuộc về Ả Rập
araucaria	cây bách tán
arbitrarily	một cách độc đoán, chuyên quyền
arbitration	sự trọng tài

archbishop	Tổng Giám Mục
architecture	kiến trúc; ngành kiến trúc
area	diện tích; vùng, khu vực
Argentina	nước Á Căn Đình, Nam Mỹ
argue	tranh cãi, tranh luận
arithmetic	số học
Arizona	A-ri-zo-na, tiểu bang Hoa Kỳ
armada	hạm đội lớn. Hạm đội Tây Ban Nha tấn công Anh năm 1588
armor	áo giáp; (xe) bọc sắt
army	quân đội; đạo quân; lục quân
around	xung quanh. Khoảng chừng
arrangement	sự sắp xếp, sắp đặt. Sự dàn xếp, hòa giải
arrest	bắt, bắt giữ. Ngăn lại
arroyo	đất khô không hút nước vùng sa mạc tây nam Hoa Kỳ
arrow	mũi tên
artisan	thợ thủ công

artist	nghệ sĩ
as well as	cũng như
asbestos	a-mi-an; thạch miên
Asia	Á châu
asphalt	nhựa đường
assassinate	ám sát
assembly	cuộc họp. Hội đồng. Quốc Hội (tiểu bang)
associated	liên hợp; liên kết
asthenosphere	khu vực (môi trường) yếu kém, bệnh hoạn
astonished	ngạc nhiên, kinh ngạc
astronaut	phi hành gia không gian
the Aswan Dam	Đập As-oan trên sông Nile, Ai Cập
the Atlantic Ocean	Đại Tây Dương
Atlas	tên một thần khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp. Tập bản đồ
the Atlas Mountains	dãy núi At-las, tây bắc Phi châu
atmosphere	khí quyển. Không khí

atomic bomb	bom nguyên tử
attached to	gắn liền với
attack	tấn công
attempt	toan. Xâm phạm
attraction	sức hút; sức lôi cuốn
Australia	nước Úc
Austria	nước Áo
authority	quyền lực, uy quyền. Nhà cầm quyền
automatically	một cách tự động
autumn	mùa thu
avalanche	tuyết lở
average	trung bình
Aztec	thổ dân Az-tec, một bộ tộc người Da Đỏ Nam Mỹ

B

baboon	khỉ đầu chó
backfire	đốt lửa chặn. Kết quả trái ngược
background	nền, hậu cảnh; bối cảnh. Quá trình
bactrian	thuộc về nước Bac-tri-a, một nước cổ miền Trung Á
Baghdad	Bắc-đát, thủ đô I-rắc
the Bahamas	quần đảo Ba-ha-ma ở Trung Mỹ
Bahrain	tiểu quốc Ba-răng Ả Rập
balcony	bao lơn
bale	tai họa, thảm họa. Kiện (hàng)
balustrade	lan can
ban	cắm chỉ
band	dải, băng
bandeirante	người Ba Tây đi tìm kho tàng vùng nội địa Nam Mỹ
bandit	kẻ cướp, bọn cướp
banditry	trò ăn cướp, nghề cướp

bandstand	bục đàn nhạc
Bantu	bộ lạc Ban-tu ở Phi châu
bar	cồn cát ngâm ở cửa sông. Vật cản. Quán rượu
Barbados	Bac-ba-đoc, một hải đảo ở Trung Mỹ
barefoot	chân đất, chân không
bargain	mặc cả, thương lượng.
bargain	giao kèo mua bán. Hàng rẻ tiền
barley	lúa mạch
barrel	thùng
barren	dải đất cằn cỗi
barrier	vật cản. Chướng ngại vật
barrio	một cộng đồng nói tiếng Tây Ban Nha ở Hoa Kỳ
base	cơ sở, nền tảng. Căn cứ quân sự
basement	nền móng. Tầng hầm
basin	cái chậu; chỗ trứng. Lưu vực
battle	trận đánh nhau. Chiến đấu
bead	hạt, hột của chuỗi hạt

beard	râu
bedcover	tấm trải giường
bedouin	người du cư
behave	cư xử, xử sự
Beirut	Bây-rút, thủ đô Li-băng
the Belgian Congo	nước Công-gô thuộc Bỉ
Belgium	nước Bỉ
belief	niềm tin
Belize	Bê-liz, thủ đô Hồng-đu-ras
below	ở dưới, dưới
bend	chỗ rẽ, chỗ cong, chỗ uốn
beneath	bên dưới
benefit	phúc lợi
Benghazi	Ben-ga-zi, thành phố của Li-bi-a
Berber	Bec-be, một bộ tộc ở Phi châu trong sa mạc Sa-ha-ra
berry	quả mọng. Trứng cá, tôm
beverage	đồ uống
beset	bao vây

beyond	ở phía bên kia; vượt qua khỏi
the Bible	Thánh Kinh
bilingual	thuộc về hai ngôn ngữ, song ngữ
billion	một tỉ
blacksmith	thợ rèn
blade	lưỡi dao, thanh kiếm
blame	khiến trách, đổ lỗi
blazer	áo màu sắc sỡ. Lời nói dối trắng trợn
bleak	hoang vắng, trống trải
block	khu, khối. Phong tỏa
bloodshed	sự đổ máu, chém giết
bloom	thời kỳ rực rỡ, cực thịnh; rực rỡ
blow	ngọn gió. (Gió) thổi
boast	khoe khoan, kiêu hãnh
Boer	người Bô-e ở Nam Phi gốc Hòa Lan
Bogota	Bô-gô-ta, thủ đô Cô-lôm-bi-a
Bolivia	nước Bô-li-vi-a, Nam Mỹ
boll	quả nang
bolt	bù loong, then cửa

the Book of Proverbs	Sách Châm Ngôn
boom	sự tăng vọt
boom	quảng cáo rùm beng
bootstrap	nỗ lực đối đầu với chướng ngại
border	giáp với; tiếp giáp
border	biên giới. Bờ, mép
Botswana	nước Bót-oa-na ở miền trung Nam Phi
bottom	đáy. Cơ sở; căn bản
bound bind	ràng buộc
boundary	ranh giới, đường biên giới
bow	cái cung; cầu vồng
bracero	người nhập cư tạm thời vào Mỹ qua một hợp đồng lao động
brain	óc não. Trí tuệ
Brasilia	Bra-xi-li-a, thủ đô Ba Tây
brasswork	đồ bằng đồng
bravely	một cách can đảm; dũng cảm
Brazil	nước Ba Tây hay Bra-zil
breed	nòi giống, dòng dõi

breeze	gió nhẹ, gió biển hiu hiu
briefly	một cách ngắn gọn; vắn tắt
British	thuộc về Anh quốc
the British Empire	Đế quốc Anh
broadcast	buổi phát thanh, phát hình. Truyền thanh, truyền hình qua hệ thống phát thanh, phát hình
buccaneer	cướp biển. Kẻ gian hùng trong chính trị, kinh doanh
bucket	thùng, xô
buckle	cái khóa; khóa
Buenos Aires	Bu-ê-nos E-res, thủ đô Á Căn Đình
buffalo	con trâu
bulge	chỗ phình ra. Sự tăng (giá) tạm thời
bureau	cục, nha, sở, vụ. Văn phòng
bury	chôn, chôn cất, chôn vùi
bush	bụi cây

butterfly

con bướm bướm

by far

nhiều; bỏ xa

the Byzantine Empire

Đế Quốc Bi-dăng-tin thời Đông La Mã

C

cacao	cây ca-cao
cactus	cây xương rồng
Cairo	Cai-rô, thủ đô nước Ai Cập
calendar	lịch
California	Ca-li-phoóc-ni-a, tiểu bang Hoa Kỳ
caliph	vua nước theo Hồi giáo
camel	lạc đà
campo cerrado	vùng thung lũng phía nam sông
Amazon ở Ba	Tây
Canada	nước Ca-na-đa - Gia Nã Đại
canal	kênh, đào, ngòi
the Canal Zone	Vùng Kênh Panama
the Canary Islands	Nhóm Đảo Ca-na-ry ở Đại Tây Dương
	Phi Châu
candidate	ứng cử viên
cannon	súng đại bác. Pháo

canoe	xuồng, ca-nô
canyo	hẻm núi
cape	mũi đất (nhô ra biển)
Cape Agulhas	Mũi A-gu-las ở điểm cực nam Phi châu
Cape of Good Hope	Mũi Hảo Vọng, gần Mũi A-gu-las
captain	thuyền trưởng. Đại Úy
captivity	tình trạng bị giam cầm
capture	bắt giữ
caravan	đoàn lữ hành; đoàn thương nhân
cargo	hàng hóa chuyển đi (bằng tàu, máy bay)
carnival	ngày hội; ngày hội hóa trang
carpet	tấm thảm
the Carribean Sea	Biển Ca-ri-bê
carry on	xúc tiến; tiếp tục
cart	xe bò; xe ngựa; xe đẩy
Carthage	Các-ta, thành phố cổ ở Bắc Phi
carve	khắc; chạm; đục
cash crop	nông sản hàng hóa
cashew	đào lộn hột; hột điều

the Caspian Sea	Biển Cas-pi-an
cassava	cây sắn; khoai mì
castle	lâu đài; thành trì
catalog	quyển danh mục
catch	bắt, tóm; nắm lấy
cathedral	nhà thờ chính tòa
catholic	thuộc về công giáo
cattle	gia súc
cattle-herding	kết gia súc thành đàn
caudillo	độc tài quân phiệt (Tây Ban Nha)
cease	thôi, ngừng, không tiếp tục
cedar	cây tuyết tùng
celebrate	cử hành, mừng lễ
cement	xi măng
censor	kiểm duyệt
census	cuộc kiểm kê dân số
Central America	Trung Mỹ
Central Asia	Trung Á
century	thế kỷ

ceremonial	có tính cách (thuộc về) nghi lễ
ceremony	nghi lễ
certain	chắc chắn
chain	xiềng xích; dây chuyền; dây
channel	kênh; eo biển; rãnh; luồng. Đài truyền thanh, truyền hình
chapel	nhà nguyện
chapter	chương, đoạn. Thời kỳ. Tổ chức địa phương
charcoal	than củi
chart	hải đồ; biểu đồ
cheetah	giống báo ở Phi châu
chemical	thuộc về hóa học, hóa chất
chief	thủ lĩnh; trưởng; tù trưởng
chiefly	một cách chủ yếu là
Chile	Nước Chi-lê, nước Chí Lợi
Chilean	người (tiếng) Chi-lê; (thuộc về) Chi-lê
chimney	ống khói
chinaware	đồ sứ

choice	sự lựa chọn
choke	nghẹt thở, tắt thở
chores	việc lật vật trong nhà
Christian	người Kitô giáo; thuộc về Kitô giáo
Christianity	Kitô Giáo
chrome-plated	mạ, bọc crom
chromium	crom
church	nhà thờ; giáo hội
cigar	điếu thuốc xì gà
citizen	công dân
citrus	giống cam chanh
civil rights	dân quyền
civil war	nội chiến
civilian	dân sự
civilization	nền văn minh
claim	đòi hỏi; yêu cầu; tự cho là...
clay	đất sét
clear	rõ ràng; sáng sủa; giữ sạch
cliff	vách đá nhô ra biển

climate	khí hậu
climb	leo, trèo
climograph	khí tượng đồ
clinic	trung tâm khám chữa bệnh nhỏ
cloth	vải
clue	đầu mối; manh mối
cluster	đám; bó, cụm; đàn, bầy
coarse	kém, tồi; thô
coastal plain	miền duyên hải
coastline	bờ biển
cobalt	co-ban (kim loại)
coconut	trái dừa
coin	đồng tiền
cold spells	đợt lạnh
collect	thu thập; tập hợp lại
collide	va chạm; đụng nhau; xung đột
Colombia	nước Cô-lôm-bi-a
Columbus	ông Cô-lôm-bô, cũng gọi là Kha Luân Bố

colonel	đại tá
colonial	thuộc về thuộc địa, thực dân
colonization	sự chiếm làm thuộc địa
colony	thuộc địa
Colorado	Cô-lô-ra-đô, tiểu bang Hoa Kỳ
coloured	mang màu sắc; màu mè
combine	tổng hợp; phối, kết hợp
comfortable	tiện lợi, dễ chịu, thoải mái; có đủ tiện nghi
commander	người chỉ huy
commercial	thuộc về thương mại
commerce	thương mại
commission	ủy ban; hoa hồng
common	chung, công; công cộng
common market	thị trường chung
the Commonwealth of Nations	Khối các Quốc Gia Thịnh Vượng Chung
communication	mối giao tiếp; truyền thông; sự thông cảm
communist	người cộng sản; thuộc về cộng sản

companion	bạn đồng hành; người bạn
company	công ty. Làm bạn
compare	so sánh
compete	cạnh tranh, tranh đua
completely	một cách trọn vẹn; hoàn toàn
complex	phức tạp
Concepcion	Công-sép-si-ông, thành phố của nước Chi-lê
concession	sự nhượng bộ. Nhượng địa
concrete	cụ thể
condemn	lên án
condition	điều kiện
cone	hình chóp nón
conflict	sự xung đột
confusion	sự hỗn độn, rối loạn, hỗn loạn
the Congo	Công-gô, Phi châu
the Congo River	Sông Công-gô
congress	quốc hội; đại hội
conifer	loại cây có trái hình nón

connect	nối; giao kết, liên kết
conqueror	người đi xâm chiếm, kẻ xâm lược
conquest	xâm chiếm, xâm lăng
conquistador	người Tây Ban Nha đi xâm chiếm Mexico và Pê-ru thế kỷ 16
conservation	sự bảo tồn
conservative	bảo thủ; dè dặt
considerable	đáng kể; to tát
consist of	bao gồm
consonant	phụ âm. Phù hợp với
constant	không ngắt, liên miên. Bất biến
Constantinople	tên gọi xưa của thành phố Is-tan-bul, Thổ Nhĩ Kỳ
constitution	hiến pháp
consumer	người tiêu thụ
contain	chứa, đựng
container	thùng chứa lớn
content	hài lòng, bằng lòng. Nội dung
continue	tiếp tục

continent	lục địa
continuous	liên tục
contour	đường viền, đường mức
contrast	đối nghịch, tương phản
control	kiểm soát
convent	nữ tu viện
convert	tòng giáo. Làm cho quy phục
convict	kết án
convict	người bị kết án tù; người tù
convince	thuyết phục
convince	chiến thắng; chinh phục
cooperation	sự hợp tác, cộng tác
cooperative	hợp tác; hợp tác xã
copper	đồng
cordillera	dãy núi dài; dãy trường sơn
the Corps of Engineers	Công Binh Hoa Kỳ
corporation	hội tư nhân; hội đồng. Công ty lớn
corrupt	hư hỏng, đồi bại, thối nát . Tham nhũng
cosmetics	mỹ phẩm

cost	tồn phí; giá; đáng giá
Costa Rica	Cos-ta Ri-ca, ở Trung Mỹ
costly	đắt. Phải trả bằng giá đắt
cotton	bông vải
council	hội đồng
countless	không thể đếm được; vô số
count on	tin chắc vào...
countryside	nông thôn, thôn quê, vùng quê
coup	cú. Hành động táo bạo và bất chợt.
	Chính biến
course	Môn học. dòng, tiến trình. Khóa
court	tòa án
crack	nứt; rạn
craftworker	thợ thủ công
crater	hố bom; miệng núi lửa
crawl	bò, trườn. Lê bước
create	sáng tạo
creature	tạo vật

Creole	người Krê-ol, dân gốc Pháp, Tây Ban Nha sống ở Mỹ châu
Creole	tiếng Krê-ol, thổ ngữ pha tiếng Pháp ở Hai-ti...
crest	mào, đỉnh, chóp
crew	toán, nhóm, đội
criminal	kẻ tội phạm. Phạm nhân
criticize	phê bình; chỉ trích
crop	vụ, mùa; cây trồng
cross	đi ngang qua; bắt chéo. Thập giá
crossroads	ngã tư, năm, sáu...
crowded	đông đúc
crown	vương miện, triều thiên
crown	lễ phong vương; đội vương miện
crude	thô; sống; chưa luyện
cruelty	sự dã man, tàn ác
crusade	thập tự chinh
crust	vỏ bánh, vỏ cứng
Cuba	nước Cu-ba, Trung Mỹ

cultivate	trồng trọt; canh tác. Phát triển văn hóa
curious	tò mò, hiếu kỳ
current	dòng chảy, luồng. Hiện thời
curve	đường cong
cushion	lót nệm. Làm cho yếu đi
custom	phong tục. Thuế quan
customer	khách hàng

D

dainty	ngon; chọn lọc; thanh nhã
dairy	trại sản xuất (hay tiệm bán) đồ bơ sữa
daisylike	giống như cây cúc. Có vẻ đẹp nhất
damage	sự thiệt hại
Damascus	Đa-ma-cô, thủ đô nước Si-ri
dangerous	nguy hiểm
dare	dám
date	ngày tháng; kỳ hạn. Hẹn hò
the Dead Sea	Biển Chết ở Trung Đông
deal with	giao dịch với; thương lượng với
debt	nợ
decay	tình trạng suy tàn, thối rữa
deciduous	rụng; rụng sớm. Phù du
declare	tuyên bố
decline	suy sụp; xuống dốc. Từ chối
decorate	trang hoàng, trang trí
dedicate	công hiến; hiến dâng
defeat	đánh bại
defenceless	không bảo vệ

defend	bênh vực; bảo vệ
Delaware	Delaware, tiểu bang của Hoa Kỳ
delicacy	sự duyên dáng. Sự tế nhị, tinh vi
delta	vùng châu thổ
demand	đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
democracy	dân chủ
democratic	thuộc về dân chủ
dense	rậm, dày; đông đúc
density	mật độ
Denver	Đen-vơ, thành phố ở Mỹ
department	bộ; cục; sở; ban..
depend on	tùy thuộc, lệ thuộc vào
dependency	sự lệ thuộc, phụ thuộc. Nước lệ thuộc nước khác
depose	hạ bệ, truất phế
deposit	đặt cọc tiền; gửi tiền
deposit	tiền đặt cọc, tiền ký quỹ
deputy	đại biểu. Phó, phụ tá
derrick	cần trục. Giàn giếng dầu

descend	xuống; đổ xuống. Xuất thân từ. Di truyền
descendant	con cháu. Chi nhánh
desert	sa mạc, nơi hoang vắng
design	phác họa, dự trù. Chỉ định
desire	ước ao
desperate	tuyệt vọng
despite	dù, mặc dù; bất chấp
destination	nơi đi tới; nơi gửi tới
destroy	phá hủy
destruction	sự phá hoại
detective	thám tử, trinh thám; điều tra viên
detergent	thuốc tẩy, thuốc làm cho sạch
dialect	tiếng địa phương; thổ ngữ
diamond	kim cương
dictator	nhà độc tài
diesel	dầu cặn, dầu đi-ê-sen
dig	đào, bới
dike	đê, bờ đê
dilute	loãng; pha loãng. Làm giảm

diplomat	nhà ngoại giao
direct	trực tiếp
direction	hướng đi, sự hướng dẫn
dirt	đồ (hay lời nói) bẩn thỉu
disappear	biến đi
disappointed	thất vọng
discovery	sự khám phá, phát minh
disease	bệnh
disgrace	sự thất sủng. Hạ nhục
disguise	cải trang, trá hình
dishonest	không thành thật
disorder	vô trật tự, hỗn loạn
displease	làm phiền lòng, làm bực mình
dispute	tranh cãi, tranh luận. Cãi cộ
distance	khoảng cách; quãng (đường hay thời gian)
distribute	phân phát; phân phối
district	quận, huyện; khu hành chánh
disturb	quấy rầy; gây bối rối

ditch	đào hào, rãnh, mương. Hào, rãnh, mương
dive	nhảy lao đầu xuống nước; đâm bổ xuống
diverse	linh tinh; gồm nhiều loại khác nhau; đa dạng
diversity	tính đa dạng; sự khác nhau về loại
divide	chia; phân chia; chia rẽ
division	sự phân chia; bài toán chia. Sự chia rẽ
Djibouti	Gi-bu-ti, thủ đô của Lãnh Thổ thuộc Pháp Afars và Issars ở Phi châu
do away with	bỏ đi; hủy bỏ. Diệt đi
doctrine	học thuyết, giáo thuyết; chủ nghĩa
document	tài liệu; văn kiện
dome	vòm; mái
the Dominican Republic	Cộng Hòa Đô-mi-nic
doubt	ngghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi
downfall	sự trút xuống; sa sút, suy vi, suy sụp
downhill	Dốc. Cảnh xế bóng (cuộc đời)

downpour	trận mưa như trút nước
down with	đả đảo
drain	cống, rãnh; mương. Ống dẫn nước
drawing	sự rút ra. Bản vẽ, bức vẽ
dredge	lưới vét. Máy nạo vét lòng sông
drift	trôi giạt; buông trôi
drill	khoan. Mũi khoan
dromedary	lạc đà một bướu
drop	giọt. Chảy nhỏ giọt
drought	hạn hán
dry	khô, khô khan, khô cạn
dune	cồn cát, đụn cát
Durban	Đua-ban, hải cảng của Nam Phi
Dutch	tên gọi xưa của Hòa Lan
dweller	người ở (một nơi nào đó)
dye	nhuộm. Thuốc nhuộm

E

earthquake	trận động đất
eagle	chim điều hâu
earn	kiếm được (do công làm ra)
earthen	bằng đất; bằng đất nung
economy	kinh tế
Ecuador	nước Ê-cu-a-đo
edge	bờ rìa, lề
effect	hiệu quả; ảnh hưởng
Egypt	nước Ai Cập
ejido	nông xã; hợp tác xã nông trang ở
Mexico	
elect	tuyển chọn, bầu cử
electrical	thuộc về điện
electricity	điện
electronic	điện tử
elevation	độ cao; nơi cao; sự nâng lên, nhắc lên
El Salvador	Nước En San-va-đo

elsewhere	ở một nơi nào khác
embassy	tòa đại sứ
emerald	lục bảo thạch
Emir	đanh hiệu dành cho lãnh tụ hay giới quý
tộc Hồi	giáo
emperor	hoàng đế
empire	đế quốc
employee	công nhân
employer	người làm chủ. Chủ hãng
empty	trống, rỗng
encourage	khuyến khích, cổ vũ
encyclopedia	bách khoa từ điển
energy	năng lượng. Nghị lực
engineer	kỹ sư
enslave	bắt làm nô lệ; nô dịch hóa
entire	toàn bộ; toàn thể
entrance	lối vào
environment	môi trường
equally	bằng nhau, ngang nhau; đều

equator	đường xích đạo
equipment	đồ trang bị; thiết bị
erode	xói mòn; ăn mòn
erosion	sự xói mòn
eruption	sự phun núi lửa; sự nổ
escape	trốn thoát
establish	thiết lập
estate	tài sản
estuary	cửa sông
Ethiopia	nước Ê-thi-ô-pi-a
ethnic	thuộc về chủng tộc. Nhóm
the Euphrates River	Sông Ơ-phrát, vùng Tây Á
Eurasia	Âu-Á châu (một số nhà địa lý cho rằng Âu châu và Á châu là cùng một châu)
Europe	Âu châu
European	người Âu; thuộc về Âu châu
evaporate	làm bay hơi; làm khô. Bốc hơi
even	ngay cả. Bằng. Chẵn
event	biến cố; sự việc

eventually	cuối cùng, rốt cục
exactly	chính vậy
exaggerate	(nói, làm) thái quá; phóng đại
exception	luật trừ; sự trừ ra, miễn trừ; ngoại lệ
exhibit	triển lãm
exile	đày ải; lưu đày
expand	mở rộng, bành trướng
expedition	cuộc viễn chinh
expensive	đắt, đắt giá
experiment	thí nghiệm
explain	giải thích
explorer	nhà thám hiểm, khai phá
explosive	chất nổ
export	xuất cảng; xuất khẩu
expropriate	tước đoạt, chiếm đoạt. Sung công
extend	kéo dài ra. Dàn rộng ra
extremely	vô cùng. Cực độ

F

fabric	hàng vải
fair	phải, đúng; công bằng
fair	nàng tiên
fall	rơi. Mùa thu
famine	nạn đói
famous	danh tiếng
fancy	đẹp; lạ mắt; kiểu cộ
fare	tiền lộ trình (xe, tàu)
farmland	đất nông trại
farther	xa hơn
fate	số mệnh, thiên mệnh
fault	khuyết điểm; sự thiếu sót
favor	ân huệ; sự giúp đỡ
favorite	người, vật được ưa chuộng
fazenda	đồn điền cà phê ở Ba Tây
fear	sự sợ hãi
features	những nét đặc trưng

federal	thuộc về liên bang
federation	sự kết thành liên bang, liên đoàn; liên minh
feed	cho ăn, nuôi ăn
fence	hàng rào
fertile	tốt, màu mỡ; có thể sinh sản được
fertilizer	phân bón
feudal	thuộc về phong kiến
fez	mũ hình ống không viền của người Thổ Nhĩ Kỳ, thành phần quốc phục của người Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay
fiber	sợi, thớ
fierce	dữ tợn, dữ dội
fig	quả sung, quả vả
fight	đánh nhau, chiến đấu
figure	bộ mặt, hình dáng. Hình dung. Số
figure out	luận ra, tìm ra; nghĩ ra
filter	lọc
fir	cây linh sam

fire	lửa. Ánh sáng. Đốt cháy. Bắn
firearm	súng đạn
fish	cá
fit	vừa, làm cho vừa
fjord(fiord)	vịnh hẹp ở Na Uy
flagelado	người kiệt sức (tiếng Bồ Đào Nha)
flat	bằng phẳng. Mặt phẳng
flavor	hương vị
fled	trốn thoát, biến mất
fleet	hạm đội. Vịnh nhỏ
float	nổi, trôi lềnh bềnh
flood plain	đồng bằng do lụt bồi lên (cù lao)
Florida	Florida, tiểu bang Hoa Kỳ
flour	bột mì
flourish	phát triển, thịnh vượng
foam	bọt (biển)
focus	trung tâm điểm. Nhắm
folklore	văn học dân gian, truyền thống dân gian
follower	người theo, môn đệ, đệ tử

food chain	dây chuyền thức ăn
foothold	chỗ để chân, chỗ đứng. Địa vị chắc chắn
footprint	dấu chân, vết chân
force	sức mạnh. Lực, lực lượng
foreign	ngoại quốc
forest	rừng
forestland	đất rừng
form	hình thức, hình, hình dạng, mẫu
fort	pháo đài
fortune	vận may. Sự giàu có, thịnh vượng
fossil	vật hóa đá, hóa thạch
found	tìm được, gặp được. Nấu chảy. Thành lập
founder	người xây dựng, thành lập; sáng lập viên
fountain	vòi nước phun, nguồn nước
fragmented	phân thành từng mảnh
frame	khung. Cấu trúc
France	nước Pháp

free port	hải cảng tự do, miễn thuế quan
freeze	đông lạnh
freight	việc chuyên chở hàng hóa
freighter	tàu hàng chuyên chở
frontier	biên giới
frost	đông giá
fuel	nhiên liệu
full-scale	được cân theo đủ kích thước. Hoàn toàn, trọn vẹn, toàn diện
fungi	nấm
furnace	lò sưởi

G

Gabon	nước Ga-bông, Phi châu
gain	thu được. Đạt được
galleon	thuyền chiến Tây Ban Nha
game	trò chơi, môn chơi
gap	lỗ hổng, kẽ hở. Chỗ trống; khoảng cách
garnet	ngọc hồng lựu
gas	khí (hơi) đốt
gasoline	dầu lửa; xăng
gather	tập hợp lại. Hội họp
gaucho	người chăn bò Nam Mỹ gốc Tây Ban Nha
gazelle	linh dương
gem	ngọc; đá quý
general	chung; phổ biến. Tướng lãnh
generally	cách chung
generation	thế hệ
generator	máy phát điện

generous	rộng rãi, quảng đại, hào phóng
geographer	nhà địa lý học
geography	địa lý
geologist	nhà địa chất học
geometry	hình học
germ	thai; phôi thai; mọng; mầm
Germany	nước Đức
get rid of	thoát khỏi. Loại bỏ
Ghana	nước Ga-na, Phi châu
giant	người khổng lồ, to lớn
Gibraltar	Gi-bran-ta (thuộc địa Anh ở bờ biển nam Tây Ban Nha)
giraffe	hươu cao cổ
give up	đầu hàng; rút lui
glacier	sông băng
glassware	đồ thủy tinh
goal	mục đích
goddess	nữ thần

Gold Coast	Bờ Biển Vàng -tên do người Bồ Đào
	Nha đặt cho nước Ga-na khi họ tìm
	được vàng ở đó
goldfield	vùng có vàng
goods	hàng hóa
Gospels	bộ Phúc Âm
government	chính quyền
governor	thống đốc; nhà cai trị
gradually	dần dần; từ từ
grain	hạt, hột (lúa, thóc...)
grant	ban cho; trợ cấp
graph	đồ thị
grassy	có cỏ; cỏ mọc đầy
gravel	sỏi. Cát chứa vàng
graze	lướt qua. Ăn cỏ, gặm cỏ
the Great Rift Valley	(tên một chuỗi thung lũng chạy từ Syria
	đến Mozambique)
the Greater Antilles	vùng Đại Ăng-tin (một số quốc gia vùng
	Trung Mỹ)

Greece	nước Hy Lạp
Greek	người (tiếng) Hy Lạp
grief-stricken	kiệt sức vì đau khổ
grinder	thiết bị để xay, nghiền
grocery	tiệm tạp hóa
groundwater	dòng (mạch) nước ngầm
grove	khu rừng nhỏ
grow	lớn lên; phát triển
Guadeloupe	nước Ga-đơ-lúp, Trung Mỹ
guano	phân chim biển hay gà vịt
guard	bảo vệ; canh phòng; vệ sinh
Guatemala	nước Ga-tê-ma-la, Trung Mỹ
guerrilla	du kích quân
Guiana	nước Guy-a-na, Nam Mỹ
the Gulf of Mexico	Vịnh Mec-xi-cô (Mễ Tây Cơ)
gunpowder	thuốc súng

H

Haiti	nước Ha-i-ti, Trung Mỹ
Haitian	người Ha-i-ti
hammock	cái võng
handicrafts	nghề thủ công
handle	cầm; nắm. Cán; quai
handwriting	bản viết tay
harbor	hải cảng
hardly	chỉ vừa mới; hầu như không
harm	sự thiệt hại
harsh	thô, sù sì. Chối mắt, khó nghe
harvest	vụ gặt; mùa thu hoạch
hateful	đáng căm ghét; đầy căm thù
Havana	Ha-va-na, thủ đô Cu-ba
hazard	sự may rủi.; nguy cơ
head	cái đầu. Người đứng đầu
headquarters	bộ chỉ huy; tổng hành dinh
heaven	thiên đàng

Hebrew	người (tiếng) Hê-brơ (Do Thái)
hegira	cuộc thoát thân của Mô-ha-mét từ Mec-ca đến Me-di-na năm 662 sau Công nguyên. Kỷ nguyên Hồi Giáo được tính từ đó
height	nơi cao; chiều cao
herbage	cỏ. Đồng cỏ, bãi cỏ
herd	đàn (súc vật)
herd	xua; lừa
herder	người chăn đàn súc vật
heritage	di sản; truyền thống
hermit	vị ẩn sĩ
hero	anh hùng
hide	che giấu. Da thú
higgler	người mặc cả. Người bán hàng rong
highland	cao nguyên
high-ranking	cao cấp
hill	đồi
hilly	có nhiều đồi

Hindu	người theo Ấn Độ giáo
Hinduism	Ấn Độ Giáo
hippopotamus	con hà mã
hire	thuê, mướn
Hispanic	người (tiếng nói) gốc Tây Ban Nha
historian	sử gia
hoe	cái cuốc
hole	cái lỗ
hollow	chỗ rỗng bên trong; chỗ trống
holy	thánh
Holy Land	Thánh Địa
Honduras	nước Hông-đu-ra
honor	danh dự
hornet	ong bắp cày (loại ong lớn, chích đau)
horrible	khủng khiếp, kinh hoàng
horsemen	những người cỡi ngựa
household	những người cùng sống trong một nhà, gia đình
huddle	đám đông. Đống. Chất đống; túm tụm

hue	tiếng la hét phản đối hay báo động. Các màu
humid	ẩm; ẩm ướt
hump	bướu; gù (lưng). Mồ đất
hunt	săn đuổi; săn bắt
hurricane	trận bão dữ dội
hydroelectric	thuộc về thủy điện
hydroelectric plant	nhà máy thủy điện

I

Idaho	Ai-đa-hô, Tiểu bang của Hoa Kỳ
ideal	lý tưởng
identification	sự nhận ra, nhận dạng. Thẻ căn cước. Giấy chứng minh nhân dạng
idle	vô hiệu quả, vô tác dụng. Ngồi không
illegal	bất hợp pháp
image	hình, hình ảnh
imaginary	tưởng tượng
immense	bao la, mênh mông
immigrant	người nhập cư
impis	đoàn (quân)
impies	những người chiến đấu thuộc nhóm bộ tộc Kaffir (Bantu), Phi châu
implied	ngụ ý; ám chỉ
import	nhập cảng, nhập khẩu
improve	cải tiến, cải thiện
in contact with	tiếp xúc với, chạm trán với

in spite of	mặc kệ, mặc dù; bất chấp
Inca	In-ca, một bộ tộc In-đi-an văn minh ở Nam Mỹ
include	bao gồm
income	thu nhập
increase	tăng
indent	thụt vào khi bắt đầu đoạn mới
independence	độc lập
India	nước Ấn Độ
the Indian Ocean	Ấn Độ Dương
Indiana	In-đi-a-na, tiểu bang của Hoa Kỳ
individual	cá nhân
Indonesia	nước In-đô-nê-si-a, cũng gọi là Nam Dương
industrial complex	khu liên hợp kỹ nghệ
industrialized	được kỹ nghệ hóa
industry	kỹ nghệ; nền công nghiệp
inflation	sự lạm phát
influenza	bệnh cúm

inhabit	cư trú
inhabitant	cư dân
injure	làm bị thương; gây tổn thương
ink	mực
inland	nội địa
inlet	vịnh nhỏ; lạch
innocent	vô tội
insect	côn trùng; sâu bọ
inspire	gây hay truyền cảm hứng
insular	thuộc về đảo; ở đảo; cô lập
insure	bảo hiểm; bảo đảm
intend	có ý, có ý định
interference	sự can thiệp
interior	bên trong; nội, nội tại
internal	về bên trong
international	quốc tế
interval	khoảng; khoảng cách [về nơi chốn hay thời gian]
introduce	giới thiệu; dẫn nhập

invade	xâm lăng
invasion	cuộc xâm lăng
invent	phát minh
invest	đầu tư
Iran	nước I-răng
Irak	nước I-rắc
Ireland	nước Ái Nhĩ Lan
irrigate	dẫn thủy nhập điền
irrigation	sự dẫn thủy nhập điền; thủy lợi
Islam	Hồi Giáo Is-lam
island	đảo
isolated	bị cô lập
Israel	nước Do Thái
Israelite	người Do Thái
isthmus	eo đất
Italian	người (tiếng) Ý
ivory	ngà

J

jaguar	con báo có đốm ở Mỹ
jail	nhà tù
Jamaica	nước Gia-mai-ca, Trung Mỹ
janissary	vệ binh hay lính Thổ Nhĩ Kỳ
Jerusalem	thành phố Giê-ru-sa-lem
Jesuit	tu sĩ hay linh mục Dòng Tên
Jesus	Chúa Giê-su
jew	thuộc về dân tộc hay đạo Do Thái
jewel	đá quý
jewelry	đồ kim hoàn
Johannesburg	Giô-han-nét-bua, thành phố của Nam Phi
join	tham gia, gia nhập; kết hợp
joint	khớp; chỗ nối; mối nối
Jordan	vương quốc Gioóc-đăng, Ả Rập
journal	nhật ký; nhật báo
Judaism	đạo Do Thái

— junta

hội đồng tư vấn; ủy ban hành chính

(Tây Ban Nha). Hội kín

justice

công lý; lẽ công bằng

jut

phản nhô ra, lồi ra

K

the Kalahari Desert	Sa mạc Ka-la-ha-ri, Tây Nam Phi châu
Kansas	Căng-sac, tiểu bang của Hoa Kỳ
keg	thùng - sức chứa khoảng 40 lít
Kenya	nước Kê-ni-a, Phi châu
kernel	nhân; hạt
kerosene	dầu lửa
kidnap	bắt cóc
kilometer	kí lô mét; cây số
kingdom	vương quốc
kitchen	nhà bếp
knesset	quốc hội Do Thái
knight	hiệp sĩ
knight	phong tước hầu
knot	nút; nơ; hải lý
knowledge	kiến thức, sự hiểu biết
Koran	kinh Co-ran, Kinh Thánh Hồi Giáo
Kuwait	nước Cô-Oét Ả Rập

L

label	nhãn; nhãn hiệu; chụp mũ
laborer	người lao công
Lagos	La-gos, thủ đô Ni-giê-ri-a, Phi châu
Lake Chad	Hồ Sát, ở Phi châu
Lake Tanganyika	Hồ Tăng-ga-ni-i-ka, Phi châu
Lake Victoria	Hồ Vich-tô-ri-a, Phi châu
lame	Lá kim loại. Què, khập khiễng
land	đất. Đáp xuống, chạm đất
a land bridge	chỗ đất hẹp nối liền hai khối đất rộng lớn
landlocked	ở giữa đất liền
landmark	cái mốc. Thắng cảnh
land redistribution	sự tái phân phối đất đai
land reform	cuộc cải cách điền thổ
landscape	phong cảnh
landslide	sự lở đất. Thắng phiếu lớn
latex	nhựa mủ

Latin America	châu Mỹ La Tinh
launch	ném, phóng. Phát động
lava	thạch nham; dung nham
layer	lớp đất, đá
layout	cách bố trí; cách trình bày
lead	dẫn đến. Lãnh đạo, cầm đầu
leadership	sự lãnh đạo
leak	rò rỉ. Hở; khe hở
least	nhỏ nhất, ít nhất; kém nhất
leather	da thuộc
Lebanon	nước Li-băng
leeward	phía dưới gió
the Leeward Islands	Nhóm Hải Đảo Phía Dưới Gió, Biển Ca-ri-bê
legend	truyền thuyết. Truyện cổ tích. Ghi chú trên bản đồ hay trên tranh hoạt họa
leggings	xà cạp
legislature	ngành lập pháp
length	chiều dài

leopard	con báo
the Lesser Antilles	Nhóm Đảo Tiểu Ăng-tin, Trung Mỹ
level	mức; mực; cấp
liberal	hào phóng, rộng rãi. Cấp tiến
liberate	giải phóng
Libya	bước Li-bi-a
lieutenant	trung úy lục, không quân. Đại úy hải quân. Người thay thế. Phó
light industries	kỹ nghệ nhẹ; công nghiệp nhẹ
lightning	tia chớp. Đột ngột
Lima	Li-ma, thủ đô nước Pê-ru
limestone	đá vôi
limit	giới hạn
linen	vải lanh
link	nối, kết lại với nhau
Lisbon	Lít-bon, thủ đô Bồ Đào Nha
literacy	sự biết đọc, biết viết
live off	hưởng thụ
lively	sinh động

Liverpool	Li-vơ-pun, thành phố của Anh
livestock	vật nuôi trong trại
lizard	con thằn lằn
llama	con lạc đà không bướu
loan	sự vay, mượn tiền. Tiền vay. Cho vay
locate	tìm ra được, xác định được vị trí
location	vị trí
longitude	kinh tuyến
loop	vòng. Thông lọng. Đường nhánh
Los Angeles	Lót Ăng-giê-lét, thành phố của California, Hoa Kỳ
lowland	vùng đất thấp
loyal	trung thành
loyalty	lòng trung thành
loot	sự cướp bóc. Của cướp được. Bổng lộc phi pháp
lubricant	dầu nhờn, chất bôi trơn
lumberer	thợ rừng; thợ đốn gỗ

M

machinery	máy móc; dụng cụ cơ khí
mechanize	cơ khí hóa
Madagascar	Ma-đa-gas-ca, Phi châu
Madrid	Ma-đrit, thủ đô Tây Ban Nha
magic	ma thuật, ma lực; ảo thuật
magnificent	lộng lẫy, tráng lệ
magnifying lens	mặt kính lúp
maid	người đầy tớ gái
maize	ngô, bắp
major	cấp cao hơn. Thiếu tá. Người ở địa vị cao
majority	đa số. Khối đa số
make fun of	chê giễu; đùa cợt
make up	làm thành; cấu tạo. Trang điểm. Bỏ sung
malaria	bệnh sốt rét
Malawi	nước Ma-la-uy, Phi châu

Mali	nước Ma-li, Tây Phi
manganese	man-gan
Manifest Destiny	thuyết Hiển Linh Thiên Mynh, - thuyết chủ trương Mỹ phải bành trướng thế lực vì đã được tiên định rõ ràng như vậy
Manila	Ma-ni-la, thủ đô Phi Luật Tân
manioc	cây sắn, bột sắn
mansion	ngôi nhà lớn, sang trọng
manufacture	sản xuất; chế tạo
manufactured goods	hàng hóa được sản xuất ra
mapmaker	người làm bản đồ
march	tháng Ba. Đi thành đoàn, hàng
margarine	ma-ga-rin
marine	thuộc về biển, tàu bè, hải quân
marker	người ghi, vật dùng để ghi
market	chợ; thị trường
marshy	lầy; thuộc về đầm lầy
Martinique	nước Mác-ti-níc, Trung Mỹ
mask	mặt nạ

mat	chiếu, nệm
mattress	nệm, đệm
mature	thời kỳ trưởng thành; sự chín
Maya	một bộ lạc người Mỹ In-di-an
measles	bệnh sởi
measure	đo, lường
Mecca	Thánh địa Mec-ca của Hồi Giáo
medicine	được phẩm, thuốc chữa bệnh
the Mediterranean	người ở vùng Địa Trung Hải
melt	tan ra, chảy ra
mention	đề cập đến
merciful	hay thương xót
merchandise	hàng hóa buôn bán
merchant	thương nhân; thương gia
mercury	thủy ngân
mesa	núi mặt bàn
Mesopotamia	vùng Mê-sô-pô-ta-mi-a, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, I-răng, I-rắc ngày nay
message	sứ điệp; thông tin

mestizo	người lai, gốc Tây Ban Nha lai Mỹ
metal	kim loại
metropolitan	thuộc về trung tâm, thành phố lớn
Mexico	nước Mê-xi-cô cũng gọi Mễ Tây Cơ
Mexico City	thành phố Mê-xi-cô, thủ đô nước Mê-xi-cô
the Middle Ages	Thời Trung Cổ
the Middle East	Trung Đông
migrate	di cư; du cư
migrant	người (vật) di cư, du cư
military	quân sự
mill	nhà máy
millennium	thiên niên kỷ; một ngàn năm
minaret	tháp nhà thờ Hồi Giáo
mine	mỏ; hầm mỏ
mineral	khoáng chất, khoáng vật
minimum wage	lương tối thiểu
mining	công việc đào mỏ

minister	thừa tác viên. Bộ trưởng. Người điều hành. Mục sư
minority	dân tộc thiểu số
minority	Nhóm thiểu số. Khối thiểu số
miss	nhớ. Bỏ quên, sót, hụt, trễ
missionary	nhà truyền giáo
the Mississippi River	Sông Mi-si-si-pi
Missouri	Mi-su-ri, tiểu bang của Mỹ
mistaken	phạm lỗi lầm
mistreat	ngược đãi
mixture	trộn lẫn
model	kiểu, mẫu; làm kiểu mẫu
modeling	làm mẫu
moderate	điều hòa
modern	tân thời
Mohammed	Mô-ha-mét
moist	ẩm; ẩm ướt
moisten	làm cho ẩm
moisture	sự (tình trạng) ẩm

Mombasa	Mom-ba-sa, hải cảng của Kê-ni-a
monarchy	chế độ quân chủ
Mongol	người Mông Cổ
monk	tu sĩ
monopoly	độc quyền
Monroe Doctrine	Thuyết Mông-rô
monsoon	gió mùa; mùa mưa
Moors	nhóm bộ lạc Mô ở Mô-rê-ta-ni-a, Phi châu
Morocco	nước Ma Rốc
mortar	vữa, hồ. Súng cối
Moslem	người Hồi giáo Is-lam
mosque	thánh đường Hồi giáo
mosquito	con muỗi
mostly	phần lớn; chủ yếu là
mountainous	có nhiều núi
Mount Kenya	Núi Kê-ni-a
Mount Kilimanjaro	Núi Ki-li-man-gia-rô, núi lửa đã tắt ở vùng đông Phi châu

Mozambique	nước Mo-dăm-bic
mud	bùn
mule	con la
mulatto	người lai 2 dòng máu trắng và đen - cha da trắng, mẹ da đen
multinational	đa quốc
multinational corporation	liên hiệp công ty đa quốc
the multiplication table	bản tính nhân
mural	thuộc về tường
murder	sát nhân; giết người
muscle	bắp thịt
museum	bảo tàng viện
musket	súng trường
mystery	mầu nhiệm, sự huyền bí

N

Nairobi	Nai-rô-bi, thủ đô Kê-ni-a
the Namib Desert	Sa mạc Na-mip ở Na-mi-bi-a, Phi châu
Namibia	nước Na-mi-bi-a
Napoleon	Na-pô-lê-ông (Nã Phá Luân), hoàng đế Pháp
narrow	hẹp
nationalize	quốc hữu hóa
native	sinh trưởng
natural gas	khí đốt thiên nhiên
navigable	tàu bè đi lại được
navigator	nhà hàng hải
navy	hải quân
needle	kim may
neither	không; cũng không
nephew	cháu
the Netherlands	nước Hòa Lan
neutral	trung lập

Nevada	Nê-va-đa, tiểu bang Hoa Kỳ
nevertheless	dẫu vậy mặc lòng
New Mexico	Niu Mê-xi-cô, tiểu bang Hoa Kỳ
New Orleans	thành phố Niu Oóc-le-an
the New Testament	quyển Tân Ước
New Zealand	nước Tân Tây Lan
Niagara Falls	Thác Ni-a-ga-ra
nickel	mạ, kền
the Niger River	Sông Ni-ge
Nigeria	nước Ni-gê-ri-a
the Nile	Sông Nin
nitrate	ni-trat
noble	quý phái, thuộc giới quý tộc
nomad	người du mục
nomadic	du mục
North Dakota	Bắc Đa-cô-ta, tiểu bang Hoa kỳ
Northern Rhodesia	Bắc Rô-đê-si-a
northern	phía bắc
northernmost	cực bắc

northwestern	phía tây bắc
numeral	theo số; thứ tự theo số
numerous	nhiều; đông số
nun	nữ tu sĩ
nutmeg	hạt cứng có mùi thơm của một thứ cây ở Đông Ấn. Hạt nhục đậu khấu.

O

oak	cây sồi
oasis	ốc đảo
observation	quan sát
occidental	tây phương
offer	dâng; hiến
official	chính thức. Viên chức
oil deposit	lớp dầu; trầm tích dầu
Oklahoma	Ô-kla-hô-ma, tiểu bang Hoa Kỳ
okra	mướp tây
the Old Testament	Quyển Cựu Ước
olive	cây (trái) ô-liu
Oman	tiểu quốc Ô-man
Ontario	tỉnh Ông-ta-ri-ô, Gia Nã Đại
opinion	ý kiến; quan niệm
opportunity	cơ hội
oppose	chống lại; chống cự; chống đối; phản đối
orderly	có trật tự; theo thứ tự

ore	quặng
Oregon	Ô-rê-gông, tiểu bang Hoa Kỳ
organic matter	vật chất hữu cơ
organization	tổ chức
orient	phương đông
origin	nguồn gốc; nguyên thủy
ornament	đồ trang hoàng
ostrich	con đà điểu
the Ottoman Empire	Đế quốc Ot-to-man
outlaw	ngoài vòng pháp luật
outnumber	đông hơn
outsider	người ngoài cuộc
overlook	giám sát
overseer	người giám thị, đốc công
overshadow	che bóng
overthrow	lật đổ
overturn	đảo lộn
oxygen	o-xi; dưỡng khí

P

the Pacific Ocean	Thái Bình Dương
pack animal	súc vật thồ
package	sự đóng gói hàng. Gói hàng
palace	cung điện, dinh
Palestinian	người Pa-les-tin
palm	thứ cây thuộc họ cau, dừa
pampas	đồng hoang ở Nam Mỹ
pamphlet	sách mỏng
Pan - American	thuộc về tổ chức liên Nam Bắc Mỹ
the Panama Canal	kênh đào Pa-na-ma
Panamanian	người Pa-na-ma
Paraguay	nước Pa-ra-gay
paraphrase	chú giải dài dòng
parasite	vật ký sinh
parliament	quốc hội Anh
particular	đặc biệt; đặc thù
passage	lối đi; sự đi qua

pasture	đồng cỏ
patch	miếng vá
patch	vá; vá víu
path	đường mòn
patriot	nhà ái quốc
patron	ông chủ. Người bảo trợ
pattern	mẫu; kiểu mẫu
Paul	Paul, cũng gọi là Phao-lô
paulista	nữ tu dòng Thánh Phao-lô
pave	lót [đường, sân]
peak	mào, đỉnh, chóp
pearl	hạt trai
peasant	nông dân
pebble	đá cuội; sỏi
penal	thuộc về hình phạt
penal colony	trại trừng giới
peninsula	bán đảo
peninsular	thuộc về bán đảo
Pennsylvania	Pen-sin-va-ni-a, tiểu bang của Hoa Kỳ

pension	lương hưu, tiền trợ cấp
peon	công nhân công nhật ở Nam Mỹ
per capita	tính theo đầu người
percent	phần trăm
perch	cây sào. Loại cá pec-ca
perfect	hoàn hảo
perhaps	có lẽ
periodical	thuộc về báo chí định kỳ
periphery	chu vi; ngoại vi
permanent	thường trực. Cố định
permission	sự cho phép. Phép
permit	giấy phép
Persia	nước Ba Tư (xưa)
the Persian Gulf	Vịnh Ba Tư
personalism	chủ nghĩa nhân bản
personality	nhân cách
Peru	nước Pê-ru
Peruvian	người Pê-ru
petroleum	dầu mỏ

the Philippine Islands	quần đảo Phi Luật Tân
philosophy	triết lý, triết học
phosphate	phốt-phát; lân
pick	cuốc; đào
pickup	xe tải nhỏ
pierce	đâm; chọc; chích; xoi lỗ
pilgrim	người hành hương
pilgrimage	cuộc hành hương
pipeline	ống dẫn dầu
pirate	kẻ cướp biển; hải tặc
Pittsburgh	Pit-bua, thành phố của Pennsylvania, Mỹ
plain	đồng bằng
planet	hành tinh
plant	cây trồng
plantation	đồn điền
plaster	vữa, hồ
plateau	cao nguyên
platinum	pla-tin; bạch kim

plaza	quảng trường; nơi họp chợ
pleat	nếp gấp; đường xếp; đường khâu
plebiscite	cuộc trưng cầu dân ý
plentiful	dồi dào
polt	mảnh đất nhỏ
poll	bỏ phiếu bầu cử. Thăm dò
plow	cái cày. Cày
pod	vỏ. Bóc vỏ
poet	thi sĩ
poetry	thơ; thi ca
poison	thuốc độc, độc dược
poisonous	độc hại; có thốc độc
policy	chính sách. Điều lệ, thể lệ
political	thuộc về chính trị
pollution	ô nhiễm
pond	cái ao
pope	Đức Giáo Hoàng
populated	đông dân cư
population	dân số; dân cư

porcelain	Sứ, đồ sứ
porridge	cháo đặc
port	hải cảng. Cảng
Port Said	Cảng Sa-it của Ai Cập
Portugal	nước Bồ Đào Nha
possess	sở hữu; chiếm hữu
possible	có thể được
potentially	tiềm tàng
pottery	đồ gốm
pound	pao; đồng bảng Anh
pour	rót; đổ
poverty	sự (tình trạng) nghèo khổ
prairie	đồng cỏ
pray	cầu nguyện
precious	quý báu; quý giá
precious stone	đá quý
precipitation	lượng mưa
predict	tiên đoán; tiên báo
preserve	gìn giữ; bảo quản

pretend	làm bộ; giả đồ
Pretoria	Prê-tô-ri-a, thủ đô Nam Phi
prevent	ngăn ngừa; ngăn cản
previous	trước
prey	mồi
price	giá; giá cả
priest	linh mục
primate city	một thành phố lớn với các mặt văn hóa, giáo dục, giao thông, thương mại...vượt trội các thành phố khác trong nước
prime minister	thủ tướng
prince	hoàng tử; hoàng thân
princess	công chúa; quận chúa
print	in
prison	nhà tù
prisoner	tù nhân
private	tư, riêng tư
privateer	tàu lùg
privilege	đặc ân

probably	có thể; có lẽ
process	tiến trình
processed	được chế biến
produce	sản xuất
producer	nhà sản xuất
production	sự sản xuất
productive	thuộc về sản xuất
profession	nghề nghiệp
profit	lợi nhuận; mỗi lợi
project	dự án; đề án
promise	lời hứa
promote	đẩy mạnh. Đề bạt
promptly	nhANH chóng; tức khắc
pronunciation	sự phát âm
proper	đúng; thích hợp. Riêng
property	đặc tính. Tài sản
prophet	nhà tiên tri
proportion	sự cân đối
protect	bảo vệ

Protestant	người theo đạo Tin Lành
proverb	châm ngôn; ngụ ngôn
provide	cung cấp
province	tỉnh
provision grounds	nơi (khu vực) cung cấp
publication	xuất bản
publicity	quảng cáo
Puerto Rico	Pu-ec-to Ri-cô
pump	ống bơm
punish	phạt; trừng phạt
puppet	bù nhìn
purpose	mục đích
put down	giáng chức. Đàn áp
putty	bột đánh bóng
pyramid	kim tự tháp
the Pyrenees Mountains	dãy núi Py-rê-nê
pyrethrum	(thực vật) cây kim cúc

Q

qanat	hệ thống ống dẫn nước ngầm vùng
Trung Đông	
Qatar	tiểu quốc Ka-ta Ả rập
quality	phẩm chất; chất lượng
quantity	số lượng
quarrel	cãi nhau; tranh cãi
queen	hoàng hậu; nữ hoàng
quit	bỏ; thôi
Quito	Qui-to (thủ đô nước E-cu-a-đo)

R

raft	bè; thả bè
raid	cuộc đột kích
raider	phi cơ oanh kích. Kẻ đột kích
rainstorm	mưa giông
raise	nhấc lên; nâng lên. Nuôi nấng
ranch	trại chăn nuôi gia súc
range	dãy; hàng
rank	hàng; hàng ngũ; cấp bậc
rapids	thác; ghềnh
rarely	hiếm
ratify	ưng chuẩn
reality	thực tế
realize	thực hiện; nhận thức
reason	lý lẽ; lý do; nguyên nhân
rebel	phản loạn; người làm loạn
rebellion	cuộc nổi loạn; sự phản loạn
recently	mới đây; gần đây

recess	kỳ nghỉ. Ngưng họp
reclaim	cải tạo; giáo hóa
recognize	nhận ra; nhìn nhận
record	ghi âm; hồ sơ
record player	máy ghi âm
recover	bù lại; lấy lại; phục hồi; khôi phục
the Red Sea	Biển Đỏ
redistribution	sự tái phân phối
reduce	giảm
reed	lau; sậy. Lợp tranh
reference	tham khảo; tham chiếu
refer (to)	tham khảo
refine	lọc; tinh luyện
refinery	nhà máy lọc, tinh luyện
refining	lọc; tinh luyện
reflect	phản chiếu; phản ánh
reform	cải cách; cải tổ
refrigerator	tủ lạnh; máy ướp lạnh
refuse	từ chối

regain	lấy lại; được lại
regent	nhiếp chính
regiment	trung đoàn. Đoàn, lũ, bầy
region	miền; xứ; vùng
regionalism	chủ nghĩa phân miền
regular	thường lệ; đều đặn
reign	triều đại. Thống trị
relatively	cách tương đối
release	thả ra
religion	tôn giáo
religious	thuộc về tôn giáo
remains	di hài; hài cốt. Di tích
remainder	phần còn lại; số dư
reminder	lời nhắc nhở
remove	dời chỗ; chuyển; cách chức
renew	tân tạo; đổi mới; phục hồi
renewable	có thể làm mới lại
repair	sửa chữa
replace	thay thế. Đặt lại chỗ cũ

representative	người đại diện. Đại biểu
republic	cộng hòa
reputation	danh tiếng
reserve	để dành. Dự trữ
resign	từ chức
resistance	sức phản kháng; kháng cự; kháng chiến
resort	dùng đến. Nhờ vào. Thắng cảnh
resource	phương kế. Tài nguyên
response	sự đáp ứng; trả lời
restore	phục hồi; tái tạo
result	kết quả
retire	về hưu
retreat	rút lui
reverse	đảo nghịch; đảo ngược
revolt	nổi loạn
revolutionary	nhà cách mạng; thuộc về cách mạng
reward	phần thưởng; giải thưởng
rhinoceros	con tê giác
rib	xương sườn

rift	kẽ nứt
Rio de Janeiro	Ri-ô de Gia-nây-rô, cựu thủ đô Ba Tây
ripe	chín (trái cây)
rival	đối thủ
riverbed	đáy sông
Riyadh	Ri-y-a, thủ đô Ả Rập Sao-Đi
roar	gầm; rống
roast	quay; chiên
roam	đi rong; đi lang thang
rob	ăn trộm; trộm cướp
robes	áo choàng
rock	đá; tảng đá
Rome	thành phố Rô-ma, cũng gọi là La-Mã
roof	mái nhà; nóc nhà
root	rễ
rope	dây thừng
roughly	xù xì; thô; thô bạo; nói một cách thái quá
round	tròn; vòng quanh

roundabout	theo đường vòng, quanh co
route	tuyến đường
row	dãy; hàng; luống
royal	thuộc về vua; hoàng gia
royalty	hoàng tộc
rubber	cao su
rug	tấm thảm
rugged	gồ ghề; lởm chởm
ruin	sự đổ nát
rule	luật lệ; quy tắc
ruler	nhà cai trị
rumor	tin đồn
run	chạy. Ứng cử. Quản lý
running water	nước chảy
ruins	tàn tích. Cảnh đổ nát
rural	thuộc về nông thôn
the Russian	người Nga

S

sabre-toothed	hổ răng kiếm
sacred	thánh
sacrifice	sự (vật) hy sinh; hiến tế
saddle	yên ngựa
Sahara	vùng sa mạc Sa-ha-ra, Phi châu
sail	buồm; thuyền buồm. Hàng hải
salary	tiền lương; lương bổng
salute	chào; chào mừng
Sana	Sa-na, thủ đô nước Yê-men
San Francisco	thành phố San Fran-cis-co, Hoa Kỳ
San Jose	thành phố San Jose, Hoa Kỳ
San Juan	thành phố San Juan, ở Puerto Rico
sand	cát
Santiago	Xăng-ti-a-gô, thủ đô Chi Lê
Santo Domingo	Xăng Đô-min-gô, thủ đô Cộng Hòa
	Đô-mi-níc
Sao Paulo	thành phố Sao Pau-lo, Ba Tây

sanitation	vệ sinh. Việc làm vệ sinh
sardinelike	giống như cá mòi; chặt như nêm
satellite	vệ tinh; chư hầu
satisfied	thỏa mãn; hài lòng
Saudi Arabia	nước Ả rập Sao-đi
savanna	đồng bằng đầy cỏ vùng nhiệt đới
save	cứu. Tiết kiệm
saw	cái cưa
scarce	khan hiếm
scatter	làm chạy tán loạn
scenery	cảnh vật
scholar	học giả; nhà khoa bảng
scientific	thuộc về khoa học
scientist	nhà khoa học
scoop	cái xẻng
scramble	leo trèo; tranh giành
scrap	ấu dả. Mảnh vụn
scrub	bụi cây
sculpture	điêu khắc; chạm trổ

search	tìm kiếm; nghiên cứu
secret	kín; bí mật
section	đoạn; khúc
seek	tìm kiếm
seep	rỉ ra
seethe	sôi sục
seldom	ít khi; hiếm khi
selfish	ích kỷ
selva	rừng nhiệt đới
semiarid	bán khô cằn
senator	thượng nghị sĩ
the Senegal River	Sông Sê-nê-gan, Phi châu
sentence	câu. Lời tuyên án; án
separate	tách rời ra. Chia lìa; chia ly
sequence	một chuỗi...
serpent	người quỷ quyết
sertao	tiếng Ba Tây chỉ vùng đất nội lục khô cằn ở Đông Bắc Ba Tây
servant	người giúp việc; đầy tớ

service	sự giúp việc, phục vụ
sesame	vùng; mè
set aside	để qua một bên
settlement	sự định cư
settlers	những người định cư
severely	một cách trầm trọng
Seville	thành phố Seville, Tây Ban Nha
sew up	khâu lại. Nắm độc quyền
shade	bóng, bóng tối
shah	vua Ba Tư
shallow	nông cạn
shape	hình thù
shelter belt	dãy cây trồng để chống gió, cát
shepherd	người chăn cừu
shifting cultivation	canh tác di động, lưu canh
shin guard	đồ để che xương ống quyển
shipwreck	nạn đắm tàu
shore	bờ biển
shovel	cái xẻng

shower	trận mưa rào; tắm
shrine	điện thờ. Nơi thiêng liêng
shrub	cây bụi
Sierra Leona	tiểu quốc Sierra Leona, Phi châu
sign	dấu; dấu hiệu
silk	tơ; lụa
silt	bùn; phù sa
silver	bạc
sink	chìm
sisal	cây si-sal dùng để làm dây thừng
situation	hoàn cảnh; tình hình
size	cỡ; kích thước
ski	trượt tuyết
skilled	khéo léo; lành nghề
skip	nhảy; bỏ khoảng
skull	sọ; đầu lâu
skyscraper	nhà chọc trời
slaughter	tàn sát
slave	người nô lệ

slightly	mong manh; yếu ớt
slip	trượt; tuột
slope	dốc; đường dốc
slum	khu nhà ổ chuột
smallpox	bệnh đậu mùa
smelt	trình luyện. Cá ồc-me
snow-capped	có phủ tuyết
soak	ngâm; nhúng
soccer	túc cầu; bóng đá
socialism	chủ nghĩa xã hội
society	xã hội
soil	đất
Solomon	Vua Sô-lô-mông. Quần đảo Sô-lô-mông
Somalia	nước So-ma-li-a, Phi châu
songster	ca sĩ; chim hay hát
sorghum	cây lúa miến
sorrow	nỗi buồn rầu; đau xót
source	nguồn
southernly	về phía nam

southern	hướng nam
southernmost	cực nam
southwestern	tây nam
the Soviet Union	Liên Bang Sô viết
soybean	đậu nành
spaceship	phi thuyền không gian
Spain	nước Tây Ban Nha
spaniard	người Tây Ban Nha
spare	đồ phụ tùng. Để dành, tiết kiệm. Tha thứ
spear	cái giáo. Đâm bằng giáo.
spearlike	giống như cái giáo
species	loài. Dạng; hình thái
spice	gia vị
spillway	cái đập tràn
spine	xương sống
splendor	sự chói lọi; rực rỡ
split	nứt; nẻ; tách ra
spoil	hư (thức ăn). Hủy bại. Chiếm lợi phẩm. Cướp phá

spread	trải ra; căng ra; lan ra
spring	mùa xuân. Sự nhảy. Dòng suối
spy	gián điệp
square	vuông
square mile	dặm vuông
squash	cây (quả) bí
squatter	người ngồi chồm. Người thuê đồng cỏ của chính phủ
stability	tình trạng ổn định
stand for	thay thế cho. Có nghĩa là. Ứng cử
staple	nguyên vật liệu
starve	chết đói
station	trạm
statue	bức tượng
status	tình trạng
steal	ăn cắp
steel	thép
steep	dốc; chỗ dốc. Ngâm vào nước. Miệt mài
steer	lái

stew	món thịt hầm
stirring	khuấy; quậy
stone	đá
storage	sự xếp vào kho
stormy	mãnh liệt như bão tố. ào ạt.
the Strait of Hormuz	eo biển Hormuz
the Strait of Magellan	eo biển Magellan
strategic	thuộc về chiến lược
stream	dòng suối
stretch	căng ra
strife	sự xung đột
strike	đánh; đập. Cuộc đình công
strip	mảnh; dải
stronghold	đồn; đồn lũy
structure	cấu trúc; cơ cấu
struggle	tranh đấu
sturdy	khỏe mạnh; cường tráng
subsistence	sự tồn tại
substitute	thay thế

subtropical	cận nhiệt đới
suburbs	khu vực ngoại ô
succeed	thành công. Kế nghiệp
Sudan	nước Su-đăng
the Suez Canal	Kênh đào Su-ez
suffer	chịu đựng; đau khổ
sugarcane	cây mía
suited	thích hợp với; thích nghi
sultan	vua nước Thổ Nhĩ Kỳ
summit	đỉnh, chóp.
a supply post	trạm tiếp liệu
supplies	tiền trợ cấp
support	hỗ trợ; ủng hộ
the Supreme Court	Tối Cao Pháp Viện
surface	bề mặt. Mặt biển
Surinam	nước Su-ri-nam
surrender	đầu hàng
surround	vây quanh
survive	sống sót; sống còn

swahili	tiếng swahili vùng Đông Phi
swampy	lầy; có đầm lầy
swarm	đàn; đám; bầy
sweep	quét
sword	gươm; kiếm
syllable	vần; âm tiết
symbol	biểu tượng
synthetic	tổng hợp
Syria	nước Si-ri

T

take part	dự phần; tham gia; tham dự
talented	có năng khiếu
tangled	lộn xộn; rối tung
tannin	chất ta-nin
tanker	tàu chở dầu
tar	nhựa đường
tariff	thuế quan
taste	vị; nếm. Sở thích
tax	thuế
Teheran	Tê-hê-ran, thủ đô I-răng
telegraph	máy điện báo
telescope	kính thiên văn
temperate	ôn hòa; điều độ
temperature	nhiệt độ
temple	đền thờ
the Ten Commandments	Mười Điều Răn
tenant	người thuê nhà để ở

tend	hướng; nhằm
tent	lều; lều trại
terrace	mái bằng; sân thượng
terrified	kinh hãi
territory	lãnh thổ
terrorist	quân khủng bố
terrorize	khủng bố
Texas	Texas, tiểu bang Hoa Kỳ
textile	hàng dệt
thatch	rạ; tranh
theory	lý thuyết
theatre	rạp hát
thick	dày
thicket	bụi cây
thirst	khát
thornbush	bụi gai
threaten	hăm dọa; đe dọa; dọa
throne	ngai
throughout	từ đầu đến cuối; khắp; suốt

tie	mối; dây buộc
the Tigris River	Sông Ti-gris, ở đông Thổ Nhĩ Kỳ
tile	ngói; lợp ngói
tin	thiếc
tiny	nhỏ xíu
tire=tyre	lốp xe
tobacco	thuốc lá
tomb	mộ; mộ. Lăng tẩm
Tombouctou	Tom-buc-tu, thành phố ở trung Mali
tombstone	bia mộ
Torah	bộ Ngũ Thư của Kinh Thánh của Do Thái
torch	đuốc
tornado	bão táp
Toronto	Tô-ron-tô, thành phố của Ca-na-đa
torture	tra tấn; tra khảo
tough	dai; bền; khó
tourism	du lịch
tower	tháp

tractor	máy kéo
trade	thương mại; doanh thương
tradition	truyền thống
traditional	thuộc về truyền thống
traffic	giao thông
trail	dấu vết; đường mòn
translate	dịch; phiên dịch
transportation	vận tải; chuyên chở; vận chuyển.
	Giao thông
trap	bẫy
treason	tội phản quốc
treasure	kho tàng; tích trữ
Treasury	Bộ Tài Chính; Ngân Khố
treat	đối xử; thương lượng
treaty	hiệp ước
tremendous	kinh khủng; ghê gớm
tribe	bộ lạc; bộ tộc
trick	mưu mẹo; thủ đoạn
trickery	thủ đoạn

tributary	phụ lưu
trick	lừa; đánh lừa
triple	gấp ba (lần)
Tripoli	Tri-po-li, thành phố của Li-bi-a
troop	đàn; lũ; quân đội; quân binh
the tropic of capricorn	chí tuyến đông
tropics	vùng nhiệt đới
truly	một cách chân thành; thật; thật sự
trunk	thân [cây, người, vật]
trust	tin; tin cậy
tsetse	ruồi xê-xê ở Phi châu
tuberculosis	bệnh lao
tumble	đổ; sụp đổ; đổ nhào
tunnel	đường hầm
Tunis	Tu-nis, thủ đô Tu-ni-si-a
Tunisia	nước Tu-ni-si-a, Phi châu
turbine	tua-bin
Turk	người Thổ Nhĩ Kỳ
Turkey	nước Thổ Nhĩ Kỳ

turtle

con rùa

tusk

ngà voi

twine

xoăn; bện; kết lại

U

uncertain	không chắc chắn
undergo	chịu; bị; trải qua
underground	ngầm; dưới mặt đất
undergrowth	sự chậm lớn; chậm phát triển
unexplored	không (chưa) khai thác
unheard of	chưa từng nghe thấy
unify	hợp nhất; thống nhất
uninhabited	không có người ở
union	sự hợp nhất; liên hiệp
the United Arab Emirates	Khôi các Nước Ả-rập Hồi Giáo
	Thống Nhất
the United Kingdom	Khôi Liên Hiệp Anh
unknown	vô danh; chưa được biết đến
unlike	không giống; khác
unpopulated	không có dân cư
unpredictable	không tiên đoán được
unrest	hỗn loạn; tình trạng không yên ổn

unstable	không ổn định
uphill	lên dốc; lên đèo
upper-class	giai cấp thượng lưu
uprising	nổi dậy; khởi nghĩa
uprooted	nhổ bật rễ
uranium	u-ra-ni
urban	thuộc về thị tứ, thành phố
urge	hối thúc; nài nỉ
Uruguay	nước U-ru-gay, Nam Mỹ
usually	thường thường; thường lệ
utensil	dụng cụ gia đình
utility	sự có ích; hữu dụng

V

vacant	trống; khuyết
vacation	sự bỏ trống; kỳ nghỉ
valley	thung lũng
Valparaiso	Van-pa-rai-so, hải cảng của Chi-lê
valuable	quý giá
vapor	hơi nước
vaquero	người cao bồi vùng tây nam Hoa Kỳ
varied	được thay đổi; đa dạng
variety	sự đa dạng; sự khác nhau
vegetation	thực vật
veil	mạng che mặt
veld	thảo nguyên
Venezuela	nước Vê-nê-zu-ê-la, Nam Mỹ
velvet	nhung; bằng nhung
vendor	người bán; người bán dạo
Veracruz	Vê-ra-cruz, hải cảng của Mê-xi-cô
vertical	chiều thẳng đứng

vertical file	đường dây thẳng đùng
viceroy	phó vương, tổng đốc đại diện quốc vương cai quản đất thuộc địa
vicerealty	chức phó vương
victim	nạn nhân
Vienna	Viên, thủ đô nước Áo
victorious	chiến thắng; khải hoàn
Viking	bọn cướp biển vùng Scan-đi-na-vi
village	làng
vineyard	vườn nho
the Virgin Islands	nhóm Hải Đảo Via-gin
vital	đầy sức sống
volcano	núi lửa
vote	bỏ phiếu; bầu cử
voter	người bỏ phiếu; cử tri
vow	thề nguyện
vowel	nguyên âm
voyage	chuyến đi (du lịch) bằng đường biển

W

wadi	sông ngòi chỉ có nước vào mùa mưa
wagon	toa tàu chở hàng bốn bánh, kéo bằng ngựa hoặc bò
walnut	cây óc chó
warfare	chiến tranh
warning	báo trước; lưu ý. Cảnh cáo
warrior	chiến binh; chiến sĩ
wasp	ong bắp cày
waterfall	thác nước
waterpower	sức nước
water-ski	môn trượt trên nước
wealth	sự giàu có
weapon	vũ khí
weave	dệt; đan
well	tốt. Cái giếng
well-disciplined	có kỷ luật; trọng kỷ luật
well off	phong lưu; sung túc; may mắn

well-to-do	giàu có
well-trained	được huấn luyện chu đáo
the West Indies	vùng Tây Ấn: dải dài các hải đảo phân cách vùng biển Ca-ri-bê với Thái Bình Dương
westerly	về phía tây
Western Hemisphere	Vùng Tây Bán Cầu
wheat	lúa mì
wheel	bánh xe
whitewash	quét vôi trắng
wholly	một cách đầy đủ; hoàn toàn
widely	một cách rộng lớn
widen	mở rộng; nới rộng
width	chiều rộng
windward	phía có gió
wisdom	sự khôn ngoan; kiến thức
wise	khôn; khôn ngoan
withstand	chống lại; chống cự
witness	chứng kiến; làm chứng; nhân chứng

worship	việc thờ phượng
worth	giá; đáng giá
wound	vết thương. Bị thương
wreck	phá hoại; phá bỏ
Wyoming	tiểu bang Wyoming (Hoa Kỳ)

y

Yemen

nước Y-ê-men

yield

sản lượng. Sản xuất. Nhường

Yugoslavia

nước Nam Tư

Z

Zaire

nước Za-ia (Phi châu)

the Zambezi River

Sông Zam-bi-a

Zambia

nước Zam-bi-a (Phi châu)

zebra

ngựa rằn

Zimbabwe

nước Zim-ba-bu-ê (Phi châu)

zinc

kẽm

zone

vùng, khu vực